



pào dàn

炮弹

noun · shell; cannonball

Example Sentences

Zhàn chǎng shàng pào dàn de shēng yīn zhèn ěr yù lóng
战场上炮弹的声音震耳欲聋。

The sound of shells on the battlefield was deafening.

Shì bīng men zhèng zài bān yùn chén zhòng de pào dàn
士兵们正在搬运沉重的炮弹。

The soldiers are carrying heavy shells.

Trace each character, then write the word on your own.

炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮
炮										
弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								